



THƯƠNG MẠI GỖ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 2015 - 2020

Thực trạng và xu hướng



Nguyễn Vinh Quang (Forest Trends)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Cao Thị Cẩm (VIFORES)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Thương mại gỗ Việt Nam - Trung Quốc 2015 - 2020: Thực trạng và xu hướng*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi tác giả đang công tác.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	
Tóm tắt	1
1. Giới thiệu.....	2
2. Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam - Trung Quốc	3
3. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc	4
3.1. Một số nét chính	4
3.2. Các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc	5
Dăm gỗ (440122)	6
Ván bóc, ván lạng (4408).....	6
Gỗ tròn (4403).....	8
Gỗ xẻ (4407).....	8
Ghế ngồi (9401)	9
Đồ nội thất (9403).....	10
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc.....	11
4.1. Một số nét chính	11
4.2. Các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc.....	12
Gỗ dán, gỗ ghép (4412)	12
Ván bóc, ván lạng (4408).....	14
Ván sợi MDF (4411)	15
Đồ nội thất (9403).....	15
Ghế ngồi (9401)	16
Gỗ tròn (4403).....	17
Gỗ xẻ (4407).....	17
5. Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc: Một số khía cạnh cần quan tâm	18
Phụ lục.....	22
Tài liệu tham khảo	30

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch xuất - nhập khẩu và thặng dư thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam - Trung Quốc, 2015 - 2020 (triệu USD)	3
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc phân theo nhóm mặt hàng, 2015 - 2020 (triệu USD)	5
Hình 3: Tỷ trọng 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc, 2015 - 2020 (%).....	5
Hình 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Dăm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020	6
Hình 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Ván bóc, ván lạng của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020.....	7
Hình 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Gỗ tròn của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020.....	8
Hình 7: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020	9
Hình 8: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Ghế ngồi của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020	9
Hình 9: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Đồ nội thất của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020	10
Hình 10: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020 (triệu USD).....	11
Hình 11: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu 5 mặt hàng từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2015 - 2020 (%).....	12
Hình 12: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020	13
Hình 13: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Ván bóc, ván lạng của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020.....	14
Hình 14: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Đồ nội thất của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020	15
Hình 15: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Ghế ngồi của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020..	16
Hình 16: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ tròn của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020	17
Hình 17: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020.....	18

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Năm mặt hàng có kim ngạch thương mại lớn nhất, 2015 - 2020 (USD)	4
Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất theo loài từ Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020 (USD).....	11
Bảng 3: Lượng, kim ngạch và giá nhập khẩu Ván sợi MDF của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020	15

Tóm tắt

Kim ngạch thương mại về gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2020 đạt trên 2 tỷ USD, tăng nhanh từ 1,2 tỷ USD năm 2015, với thặng dư thương mại nghiêng về phía Việt Nam. Tuy nhiên mức thặng dư đang ngày càng thu hẹp do tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (bình quân 27%/năm) cao hơn nhiều so với tăng trưởng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (4,3%/năm) trong giai đoạn 2015-2020. Mức thặng dư giảm rất mạnh đặc biệt kể từ 2018-2019, trùng với thời điểm Chính phủ Mỹ bắt đầu áp dụng các mức thuế mới đối với hàng hóa của Trung Quốc nhập khẩu vào thị trường này. Báo cáo *Thương mại gỗ Việt Nam - Trung Quốc 2015 - 2020: Thực trạng và xu hướng* đánh giá các dòng thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm gần đây, tập trung vào việc xác định các rủi ro trong luồng cung từ Trung Quốc. Ở khâu xuất khẩu của Việt Nam, Báo cáo cho thấy các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc vẫn chủ yếu thuộc nhóm gỗ nguyên liệu, trong đó dăm gỗ và các loại ván chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này. Tại khâu này, mặt hàng ván bóc đang có những tín hiệu rủi ro gian lận về giá xuất khẩu. Tại khâu nhập khẩu, gỗ dán, gỗ ghép, ván bóc, ván lạng, đồ nội thất và ghế ngồi là các nhóm mặt hàng chính, với kim ngạch nhập khẩu của các mặt hàng này chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam mỗi năm. Trong khâu này, một số mặt hàng, bao gồm gỗ dán, tủ bếp và ghế ngồi có tốc độ tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu rất lớn (đồ gỗ nội thất tăng trưởng từ 6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2018 lên 18,7% năm 2020; ghế ngồi tăng từ 7,9% lên 16,5% trong cùng giai đoạn). Rủi ro về gian lận thương mại xảy ra khi Việt Nam được sử dụng là địa chỉ trung chuyển giúp đồ gỗ từ Trung Quốc tiếp cận với các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là Mỹ, có mức thuế cao được áp dụng đối với đồ gỗ nguồn gốc từ Trung Quốc. Báo cáo kiến nghị các cơ quan quản lý của Việt Nam phối hợp với các Hiệp hội gỗ rà soát chi tiết các luồng các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc, tập trung vào các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao, có dấu hiệu rủi ro về gian lận thương mại, từ đó xác định và đưa ra các cơ chế giảm thiểu rủi ro. Kiểm soát rủi ro trong luồng cung gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc hiệu quả sẽ trực tiếp góp phần làm ổn định và phát triển ngành gỗ Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trung Quốc là một trong các đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Đối với các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam, Trung Quốc là thị trường lớn thứ 3 (sau Mỹ và Nhật Bản) với kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này năm 2020 đạt 1,2 tỷ USD - tương đương 10% trong tổng 12,3 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong cùng năm. Trung Quốc cũng là nguồn cung gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Năm 2020 Việt Nam nhập khẩu 846 triệu USD các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ thị trường này - tương đương 33% trong tổng gần 2,6 tỷ USD kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong năm.

Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc có nhiều thay đổi trong những năm gần đây, đặc biệt kể từ 2018 khi Chính phủ Hoa Kỳ bắt đầu áp dụng các mức thuế mới cao hơn nhiều so với các mức thuế trước đó đối với các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc xuất vào Hoa Kỳ. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến thay đổi là do các khoảng trống thị trường được tạo bởi các mức thuế mới áp lên các mặt hàng gỗ của Trung Quốc là kết quả trực tiếp của sự sụt giảm lượng đồ gỗ từ Trung Quốc xuất khẩu vào thị trường này. Một phần quan trọng của khoảng trống đã và đang được lấp bởi đồ gỗ từ Việt Nam và từ một số nguồn khác (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2019a). Một nguyên nhân quan trọng khác là do sự dịch chuyển của các dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc vào ngành gỗ Việt Nam, nhằm tránh các mức thuế mới từ Mỹ (cùng nguồn trích dẫn). Trong các hoạt động đầu tư này bao gồm một số hoạt động đầu tư núp bóng và gian lận thương mại (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2019b).

Năm 2015 Nhóm nghiên cứu của Forest Trends, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA thực hiện đánh giá về tình hình thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2014. Đánh giá này cung cấp thông tin về thực trạng, động lực và xu hướng xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa 2 quốc gia.¹ Báo cáo ***Thương mại gỗ Việt Nam - Trung Quốc 2015 - 2020: Thực trạng và xu hướng*** tiếp tục cập nhật không tin về các khía cạnh này kể từ năm 2015 tới nay. Báo cáo sử dụng nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam để phân tích và cập nhật thực trạng và xu hướng, từ đó đưa ra kiến nghị đáp ứng yêu cầu mới của thị trường.

Báo cáo bao gồm 5 phần. Phần 1 cung cấp một số thông tin sơ lược về báo cáo. Hoạt động thương mại hai chiều của nhóm mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc được trình bày ở phần 2. Phần 3 và phần 4 phân tích chi tiết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc và ngược lại Việt Nam nhập khẩu các sản phẩm thuộc nhóm hàng này từ Trung Quốc trong giai đoạn 2015 - 2020. Phần 5 trình bày một số khuyến nghị dựa trên phân tích thông tin và dữ liệu được thu thập.

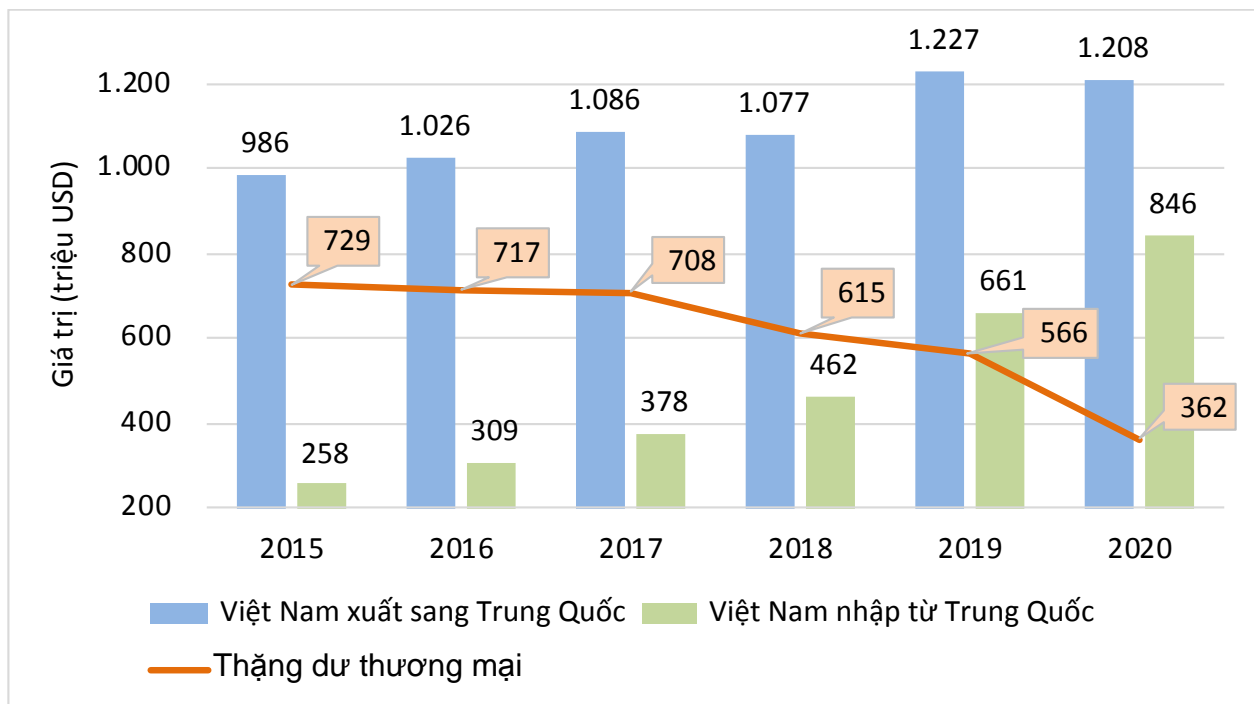
¹ Chi tiết báo cáo tham khảo tại: <https://goviet.org.vn/bai-viet/thuong-mai-go-viet-nam-trung-quoc-2012-2014-8301>.

2. Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam - Trung Quốc

Quan hệ thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc nói chung duy trì tốc độ tăng tốt quan trong giai đoạn 2015 - 2020. Kim ngạch thương mại 2 chiều tăng từ 1,24 tỷ USD năm 2015 lên 2,05 tỷ năm 2020 (65,2%). Việt Nam duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc với mức tăng trung bình 4,3%/năm trong giai đoạn này, mặc dù kim ngạch xuất khẩu năm 2018 giảm nhẹ so với 2017, và năm 2020 giảm nhẹ so với 2019. Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc tăng đều qua từng năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc, đạt con số khoảng 27%/năm.

Thặng dư thương mại tiếp tục được duy trì cho Việt Nam. Tuy nhiên giá trị thặng dư giảm dần qua các năm (Hình 1). Cụ thể, năm 2015 Việt Nam đạt giá trị thặng dư ở mức 729 triệu USD, đến năm 2020 thặng dư chỉ còn 362 triệu USD. Năm 2020 là năm có mức sụt giảm mạnh nhất so với năm 2019 trước đó, với mức giảm tới 36%.² Số liệu chi tiết xem trong Phụ lục 1.

Hình 1: Kim ngạch xuất - nhập khẩu và thặng dư thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam - Trung Quốc, 2015 - 2020 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

² Mức suy giảm thặng dư thương mại này chưa thể hiện hết bức tranh chung trong thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc cho nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Việt Nam vẫn duy trì nhập khẩu từ Trung Quốc nhiều mặt hàng thuộc nhóm mã HS khác như vật tư, phụ kiện, hóa chất, v... phục vụ cho ngành gỗ mà không được phân tích trong phạm vi Báo cáo này.

Bảng 1 liệt kê 5 nhóm hàng có kim ngạch thương mại lớn nhất giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 2015 - 2020. Đồ nội thất; Ván bóc, ván lạng; và Ghế ngồi là 3 mặt hàng có thương mại 2 chiều lớn nhất về kim ngạch.

Dăm gỗ là mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc nhiều nhất; trong khi Gỗ dán, gỗ ghép là mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Trung Quốc (Bảng 1).

Bảng 1: Năm mặt hàng có kim ngạch thương mại lớn nhất, 2015 - 2020 (USD)

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2015 - 2020			Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc 2015 - 2020		
Tên mặt hàng	Mã HS	Tổng (USD)	Tên mặt hàng	Mã HS	Tổng (USD)
Dăm gỗ	440122	4.527.913.562	Gỗ dán, gỗ ghép	4412	910.756.555
Đồ nội thất	9403	721.949.352	Ván bóc, lạng	4408	614.019.436
Gỗ xẻ	4407	633.326.792	Đồ nội thất	9403	351.599.252
Ván bóc, lạng	4408	214.278.588	Ghế ngồi	9401	320.895.224
Ghế ngồi	9401	176.345.591	Ván sợi (MDF)	4411	224.962.005

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

3. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc

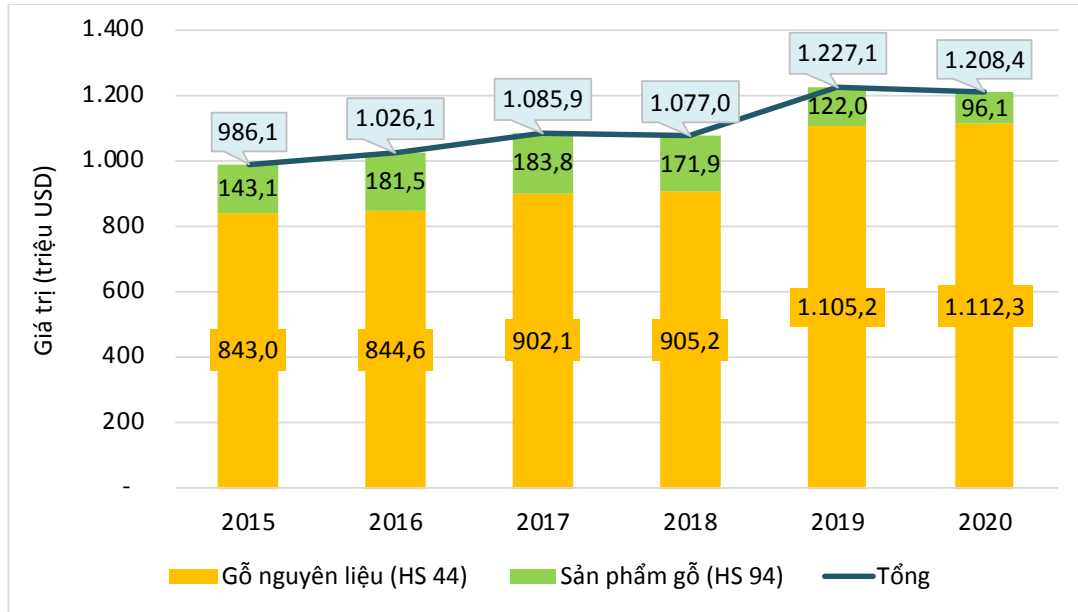
3.1. Một số nét chính

Giai đoạn 2015 - 2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc tăng trưởng khoảng 4,3%/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 986 triệu USD năm 2015 lên 1,227 tỷ USD năm 2019, sau đó giảm còn khoảng 1,208 tỷ USD năm 2020.

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là Gỗ nguyên liệu (HS HS 44), với kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm này chiếm 86,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nhóm Đồ gỗ chỉ chiếm 13,8%. Năm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu thấp nhất là năm 2016 thì cũng chiếm tới 82,3%; năm cao nhất là năm 2020 chiếm 92%. Đáng chú ý, trong 2 năm gần đây (2019 - 2020) kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu tăng mạnh.

Xuất khẩu Sản phẩm gỗ vào Trung Quốc tăng từ 2015 và đạt đỉnh vào năm 2017, nhưng giảm liên tục từ 2018. Cụ thể, trong 3 năm 2015 - 2017 kim ngạch xuất khẩu Sản phẩm gỗ tăng từ 143 triệu USD lên gần 184 triệu USD. Nhưng năm 2018 kim ngạch xuất khẩu giảm còn gần 172 triệu USD, và chỉ đạt 96 triệu USD vào 2020 (Hình 2). Tham khảo số liệu chi tiết tại Phụ lục 2.

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc phân theo nhóm mặt hàng, 2015 - 2020 (triệu USD)

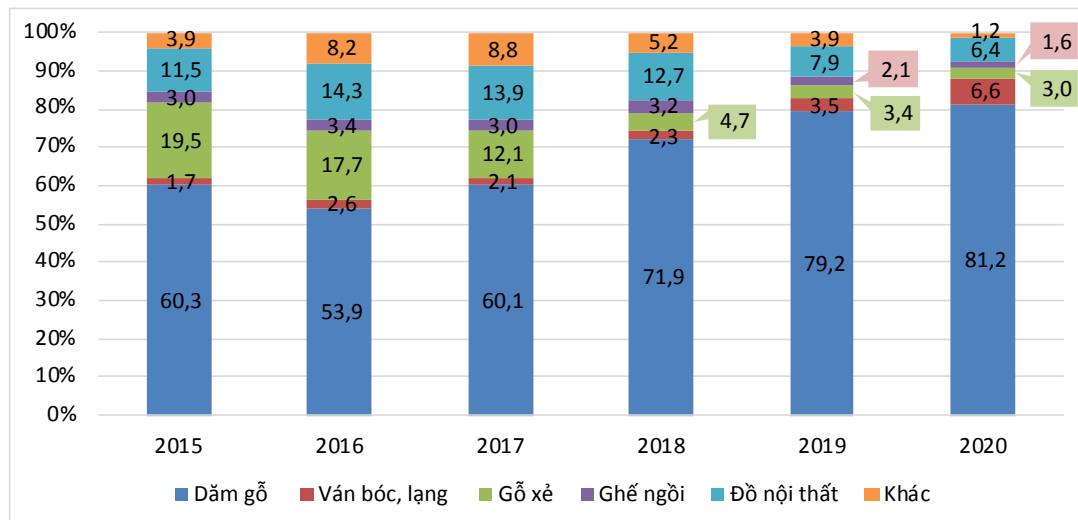


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

3.2. Các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc

Về số lượng mặt hàng, trong giai đoạn 2015 - 2020 Việt Nam xuất sang Trung Quốc 24 mặt hàng, trong đó gỗ nguyên liệu (HS 44) có 21 mặt hàng, và sản phẩm gỗ (HS 94) 3 mặt hàng. Phụ lục 3 tổng hợp chi tiết tất cả các mặt hàng này.

Hình 3: Tỷ trọng 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc, 2015 - 2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

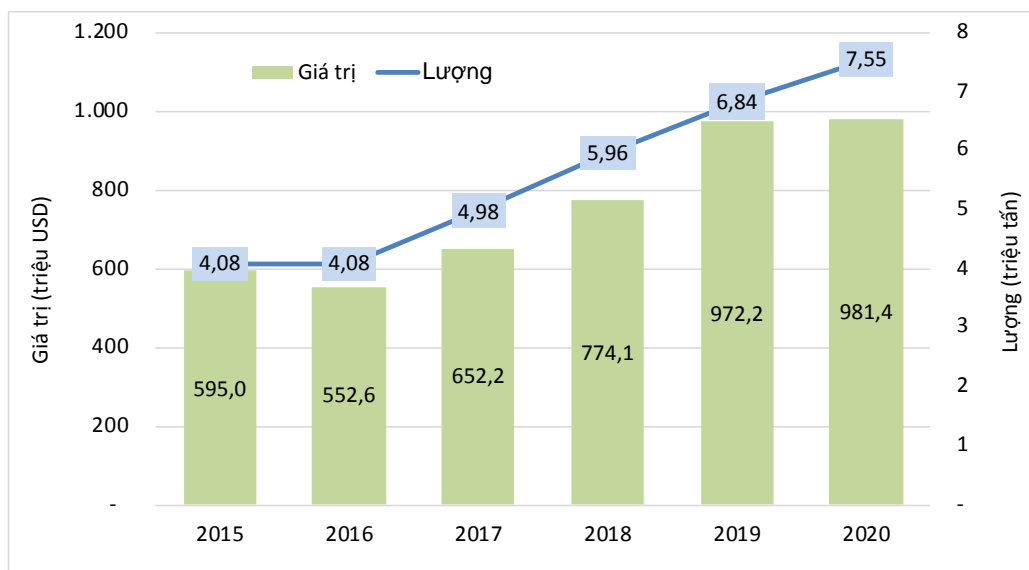
Năm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất từ Việt Nam vào Trung Quốc bao gồm Dăm gỗ (440122); Ván bóc, ván lạng (4408); Gỗ xẻ (4407); Ghế ngồi (9401); và Đồ nội thất (9403), với giá trị xuất khẩu chiếm khoảng 91 - 99% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm trong giai đoạn 2015 - 2020. Dăm gỗ có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, luôn chiếm hơn một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc (Hình 3).

Phần sau mô tả cụ thể về thay đổi đối với kim ngạch và lượng xuất khẩu của những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Dăm gỗ (440122)

Dăm gỗ là mặt hàng quan trọng nhất của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Trong giai đoạn 2015 - 2020, kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ chiếm từ 53,8% đến 81,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường này. Ngoại trừ năm 2016 xuất khẩu dăm vào Trung Quốc giảm so với năm trước đó, các năm còn lại trong giai đoạn này năm sau đều cao hơn năm trước. Giá xuất khẩu trung bình đạt 130 - 146 USD/tấn khô FOB cảng tại Việt Nam.

Hình 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Dăm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Ván bóc, ván lạng (4408)

Ván bóc, ván lạng là nguyên liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm gỗ dán. Trung Quốc là nước xuất khẩu gỗ dán hàng đầu trên thế giới với lượng xuất hàng năm từ 5 - 6 triệu m³, tương đương trên 3,5 tỷ USD về kim ngạch.³ Để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản

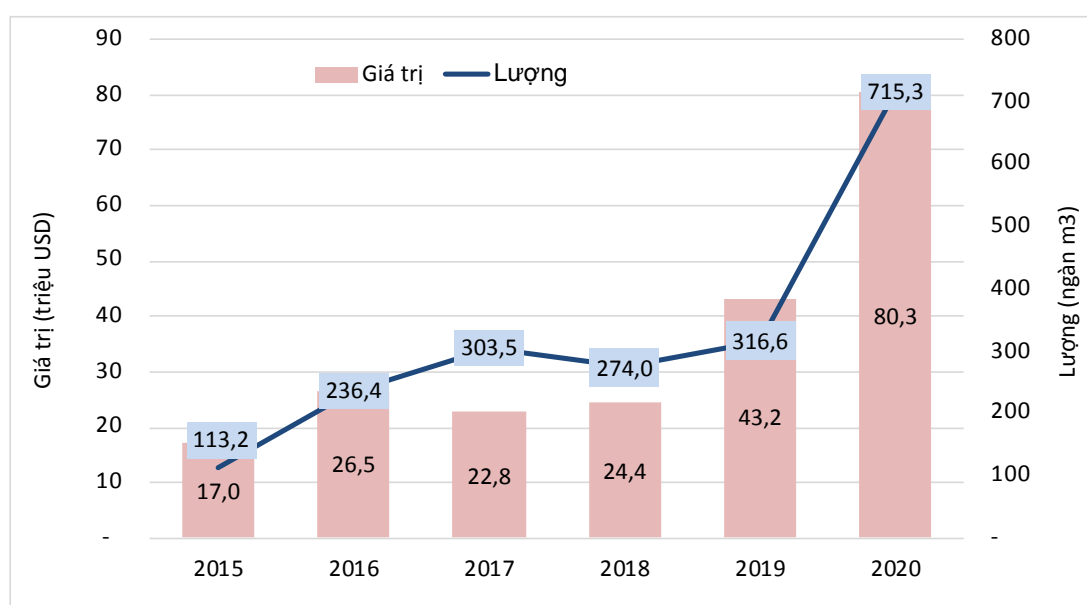
³ Thông tin về lượng và kim ngạch xuất khẩu của các quốc gia, bao gồm Trung Quốc tra cứu tại website của ITC tra cứu: <https://www.trademap.org>.

xuất, trong khi Chính phủ Trung Quốc đang thắt chặt việc khai thác rừng tự nhiên trong nước và giới hạn sản lượng khai thác hàng năm, bằng việc sửa đổi Luật Lâm nghiệp,⁴ Trung Quốc đã thúc đẩy việc mua nguyên liệu từ nước ngoài bao gồm Việt Nam.

Số liệu từ Hải quan Việt Nam cho thấy hàng năm nước ta xuất khẩu mặt hàng ván bóc, ván lạng cho hơn 10 quốc gia khác nhau. Trong số các quốc gia đó, Trung Quốc là thị trường quan trọng nhất đối với mặt hàng này. Tỷ trọng xuất khẩu ván bóc, ván lạng từ Việt Nam sang Trung Quốc chiếm khoảng 80% về lượng và trên 60% về giá trị xuất khẩu cùng mặt hàng tới tất cả các thị trường. Xuất ván bóc, ván lạng từ Việt Nam sang Trung Quốc tiếp tục tăng.

Xuất khẩu Ván bóc, ván lạng (4408) vào Trung Quốc tăng rất mạnh trong 2 năm gần đây. Năm 2020 lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc tăng kỷ lục, đạt 80,3 triệu USD (tăng gần 86% về kim ngạch so với 2019) và 715,3 ngàn m³ về lượng (tăng 2,25 lần) (Hình 5).

Hình 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Ván bóc, ván lạng của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Giá xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc có giá thấp nhất vào năm 2017, chỉ đạt 75 USD/m³; năm 2015 đạt cao nhất 150 USD/m³. Mức giá này thấp hơn nhiều so với mức giá xuất khẩu vào các thị trường khác như Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ.⁵

⁴ <https://www.clientearth.org/latest/latest-updates/opinions/china-introduces-new-law-to-safeguard-forests-and-improve-governance/>

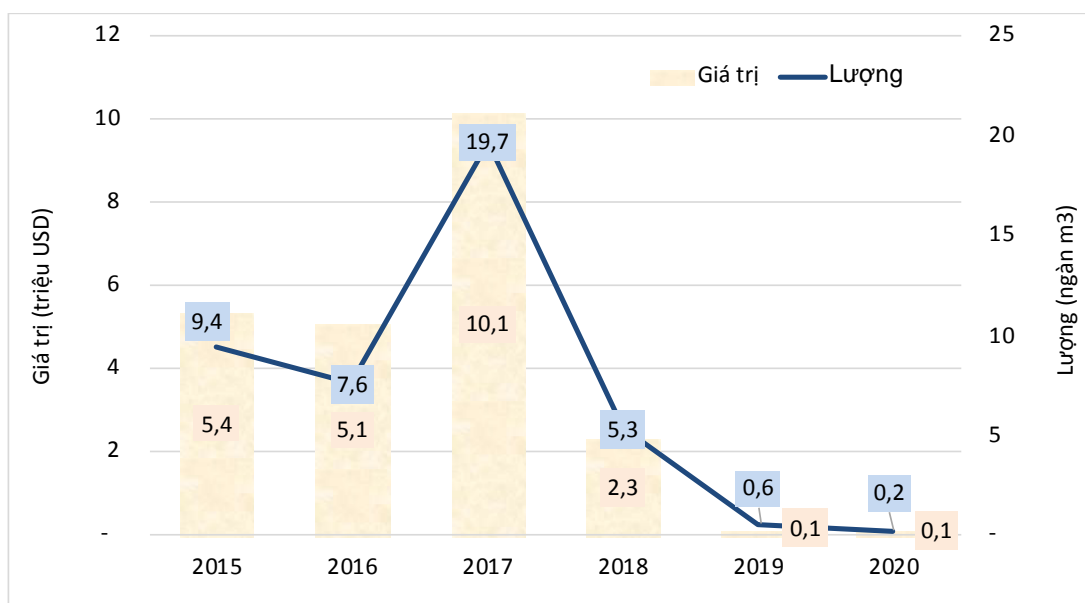
⁵ Số liệu từ Hải quan Việt Nam cho thấy giá xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc thấp hơn so với thị trường khác như Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Ấn Độ. Trong giai đoạn 2015 – 2020, giá xuất khẩu trung bình sang Hàn Quốc là 474 USD/m³; Malaysia 399 USD/m³; Ấn Độ 329 USD/m³; Đài Loan 248 USD/m³.

Lượng và giá trị xuất khẩu ván bóc, ván lạng sang Trung Quốc đã tăng đột biến, với mức giá thấp hơn rất nhiều so với các thị trường khác làm xuất hiện một số nghi ngờ về gian lận trong việc kê khai giá xuất khẩu thấp hơn thực tế khi xuất khẩu sang Trung Quốc nhằm mục đích né thuế. Một số cơ quan thông tấn báo chí của Việt Nam đã phản ánh thực trạng này.⁶

Gỗ tròn (4403)

Việt Nam xuất khẩu một lượng nhỏ Gỗ tròn sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn 2015 - 2020. Một số loài gỗ quý như Nghiến, Trắc, Lim, Hương nằm trong số loài gỗ được xuất khẩu dạng tròn sang thị trường này. Năm 2017 là năm xuất khẩu gỗ tròn lớn nhất trong giai đoạn này, cũng chỉ đạt 19,7 ngàn m³ và 10 triệu USD về giá trị. Lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này giảm mạnh các năm sau đó và hiện còn không đáng kể (Hình 6). Phụ lục 4 cung cấp thông tin chi tiết.

Hình 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Gỗ tròn của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Gỗ xẻ (4407)

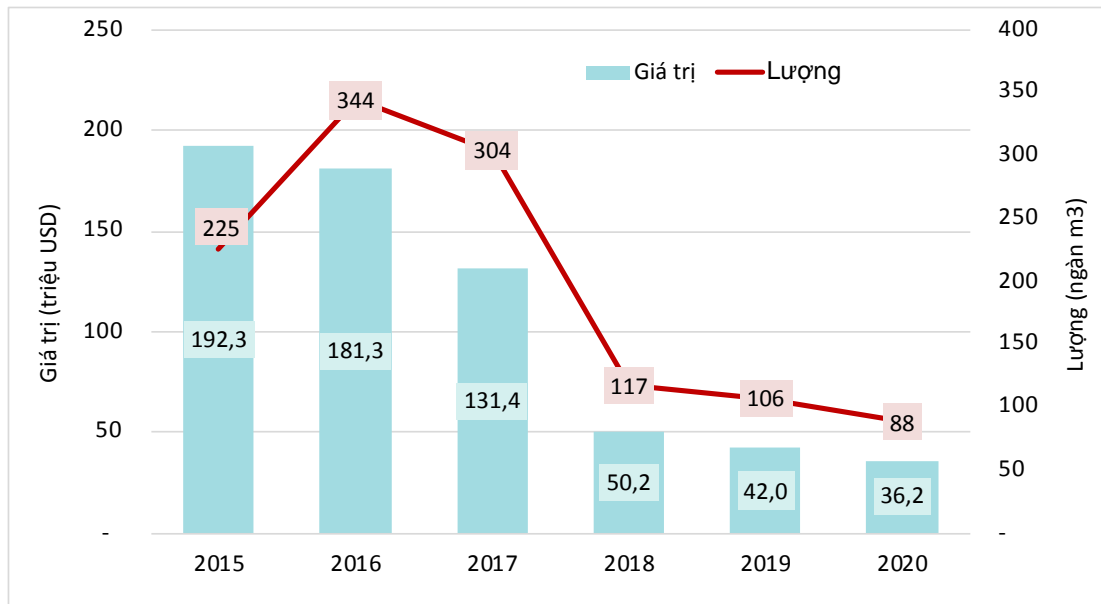
Tương tự như đối với gỗ tròn, xuất khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam sang Trung Quốc giảm liên tục trong giai đoạn 2015 - 2020. Năm 2015 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 192,3 triệu USD; đến năm 2010 chỉ còn đạt 36,2 triệu USD (giảm 81%) (Hình 7).

Năm 2016 lượng gỗ xẻ xuất khẩu sang Trung Quốc có tăng 53% so với năm 2015. Gia tăng chủ yếu do tăng lượng gỗ cao su. Tuy nhiên, lượng xuất sau đó giảm liên tục.

⁶ <https://www.thesaigontimes.vn/315773/trung-quoc-tang-mua-van-boc-tu-viet-nam-va-co-dau-hieu-ne-thue.html>; <https://vneconomy.vn/cac-doanh-nghiep-xuat-khau-go-van-boc-nhap-nhem-trong-khai-bao-de-tron-thue.htm>; <https://plo.vn/kinh-te/kien-nghi-kiem-soat-gia-van-go-boc-xuat-khau-qua-trung-quoc-981305.html>.

Năm loại gỗ có kim ngạch xuất khẩu dạng Gỗ xẻ lớn nhất lần lượt là Hương, Cao su, Tần bì, Chiêu liêu, và Cẩm (tham khảo chi tiết tại Phụ lục 5).

Hình 7: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020

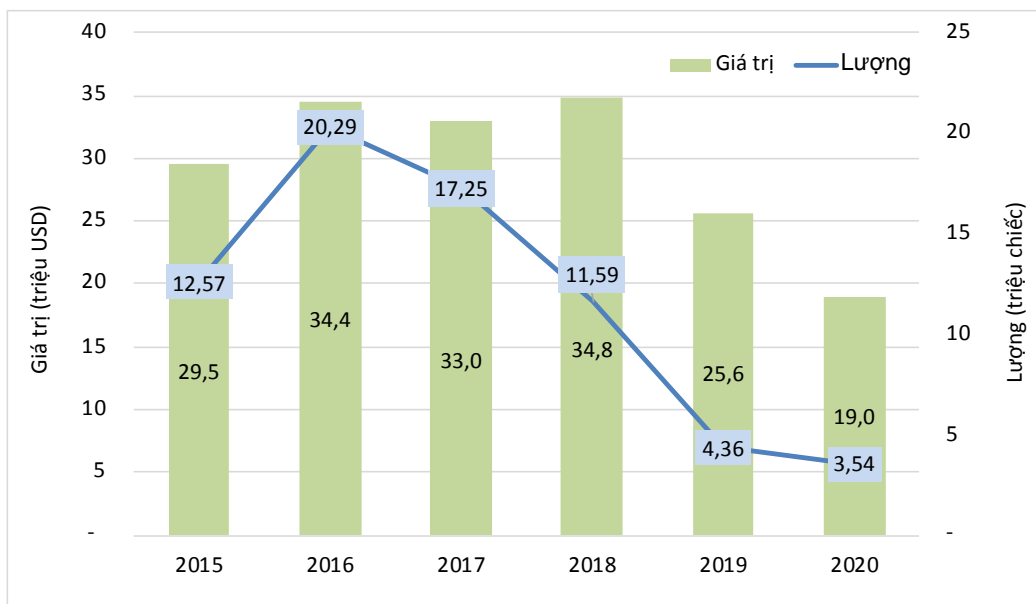


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Ghế ngồi (9401)

Ghế ngồi cũng là một trong những nhóm mặt hàng quan trọng của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc. Tuy nhiên cả lượng và kim ngạch đang giảm (Hình 8).

Hình 8: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Ghế ngồi của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020

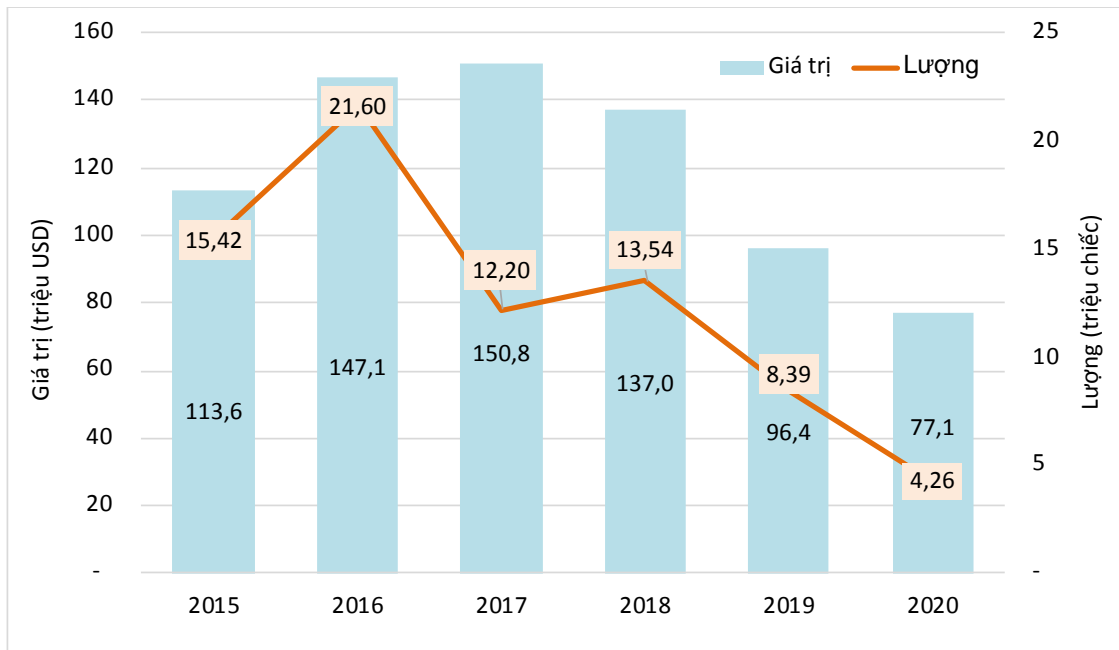


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Đồ nội thất (9403)

Tương tự đối với Ghế ngồi, Đồ nội thất Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giảm liên tục kể từ 2017 (Hình 9).

Hình 9: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Đồ nội thất của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Đồ nội thất làm từ gỗ Hương có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong các loài gỗ sử dụng để sản xuất nhóm mặt hàng này xuất sang Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu Đồ nội thất sử dụng loài gỗ này tăng mạnh trong năm 2016, từ gần 31,2 triệu USD năm 2015 lên gần 71,2 triệu USD năm 2016 (tăng 228%). Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất từ gỗ Hương tiếp tục tăng nhẹ lên gần 75,3 triệu USD nhưng giảm dần.

Đồ nội thất sử dụng gỗ Keo/Tràm có kim ngạch xuất khẩu vào Trung Quốc cao thứ hai, chỉ sau các sản phẩm sử dụng gỗ Hương. Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất được làm từ loài này tăng từ 5,5 triệu USD năm 2016 đến hơn 10,4 triệu USD năm 2018, sau đó giảm còn năm 2020.

Đồ nội thất làm từ gỗ Cao su có kim ngạch cao thứ 3, đạt trung bình khoảng 12 triệu USD/năm. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm làm từ loại gỗ này giảm liên tục từ 2016.

Đồ nội thất làm bằng gỗ Trắc có kim ngạch xuất khẩu đạt 16 triệu USD năm 2015, nhưng chỉ còn gần 3,3 triệu USD vào năm 2016. Đến 2019 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ từ loài gỗ này chỉ còn chưa đến 10 ngàn USD. Tuy nhiên, kim ngạch tăng lên hơn 2,4 triệu USD vào năm 2020. Bảng 2 chỉ ra giá trị xuất khẩu đồ nội thất theo loài từ Việt Nam sang Trung Quốc kể từ 2015.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất theo loài từ Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020 (USD)

Tên gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hương	31.191.289	71.184.958	75.286.825	54.212.045	45.759.624	38.709.922
Tràm/Keo	6.951.952	5.485.399	6.212.422	10.427.477	9.077.523	7.775.089
Sồi	497.401	1.080.884	2.287.932	3.779.356	3.539.610	3.686.785
Trắc	16.079.007	3.271.500	1.902.550	222.018	9.518	2.534.345
Cao su	15.838.533	17.331.937	15.474.369	14.242.388	7.278.121	2.440.460
Xà cừ	1.241.893	1.158.922	1.645.154	1.656.106	941.308	694.274
Thông	4.904.672	3.216.261	4.343.129	5.591.305	3.098.008	584.088
Dương	4.104.463	3.451.547	3.226.033	3.968.908	2.284.685	567.588

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

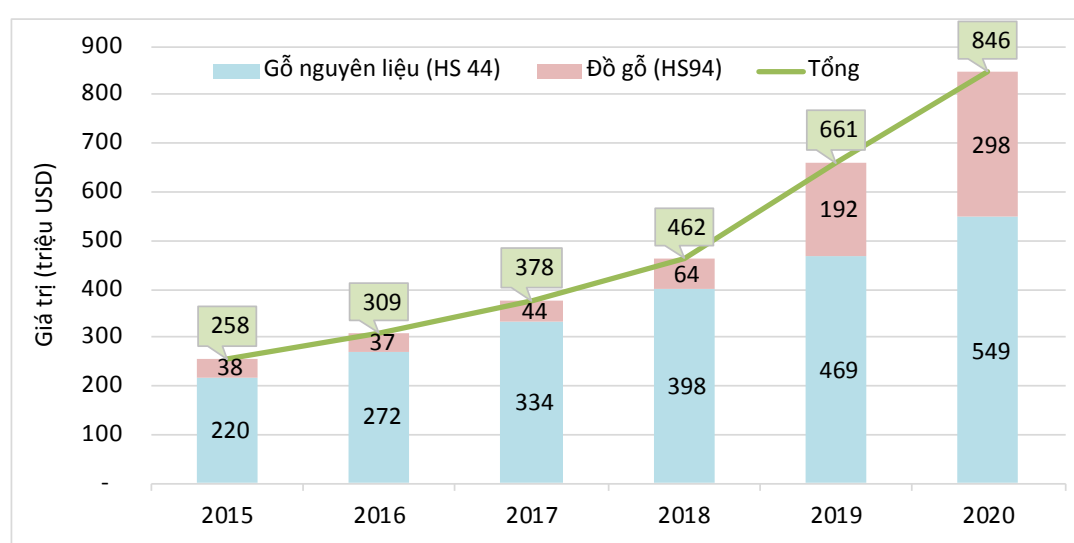
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

4.1. Một số nét chính

Kim ngạch nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng 3,3 lần từ 258 triệu USD năm 2015 lên 846 triệu năm 2020.

Tỷ trọng kim ngạch gỗ nguyên liệu nhập khẩu chiếm khoảng 80% trong tỷ trọng tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Hình 10: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Nhập khẩu sản phẩm gỗ có xu hướng tăng mạnh trong 2 năm trở lại đây (Hình 10). Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu sản phẩm gỗ tăng từ 64 triệu USD năm 2018 lên 192 triệu USD năm 2019 (tăng 3 lần) và lên 298 triệu USD năm 2020 (tăng 55,2% so với 2019).

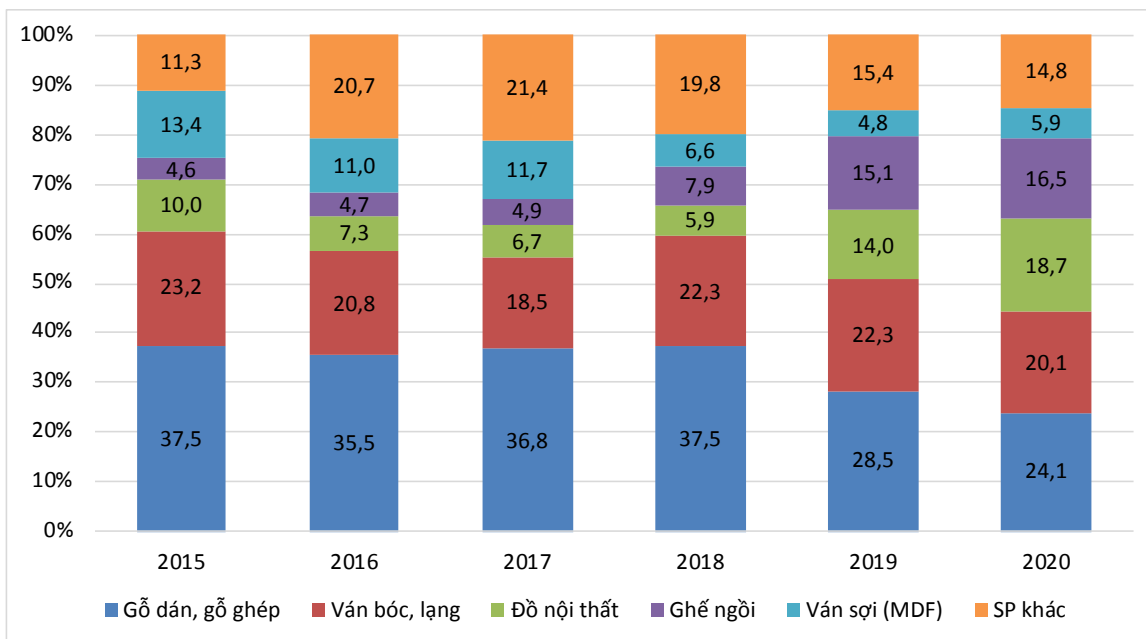
Nhập khẩu gỗ nguyên liệu tăng trung bình 20,1% / năm giai đoạn 2015 - 2020. Tham khảo số liệu chi tiết tại Phụ lục 6.

4.2. Các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc

Trong giai đoạn 2015 - 2020 Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc 22 mặt hàng, bao gồm 20 mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) và 2 mặt hàng nằm trong nhóm sản phẩm gỗ (HS 94). Phụ lục 7 cung cấp thông tin chi tiết tất cả các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, lượng và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc giai đoạn 2015 - 2020.

Năm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất bao gồm Gỗ dán, gỗ ghép (4412); Ván bóc, ván lạng (4408); Đồ nội thất (9403); Ghế ngồi (9401); và Ván sợi MDF (4411). Kim ngạch nhập khẩu 5 nhóm mặt hàng này chiếm khoảng 80 - 90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm từ thị trường này (Hình 11).

Hình 11: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu 5 mặt hàng từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2015 - 2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Gỗ dán, gỗ ghép (4412)

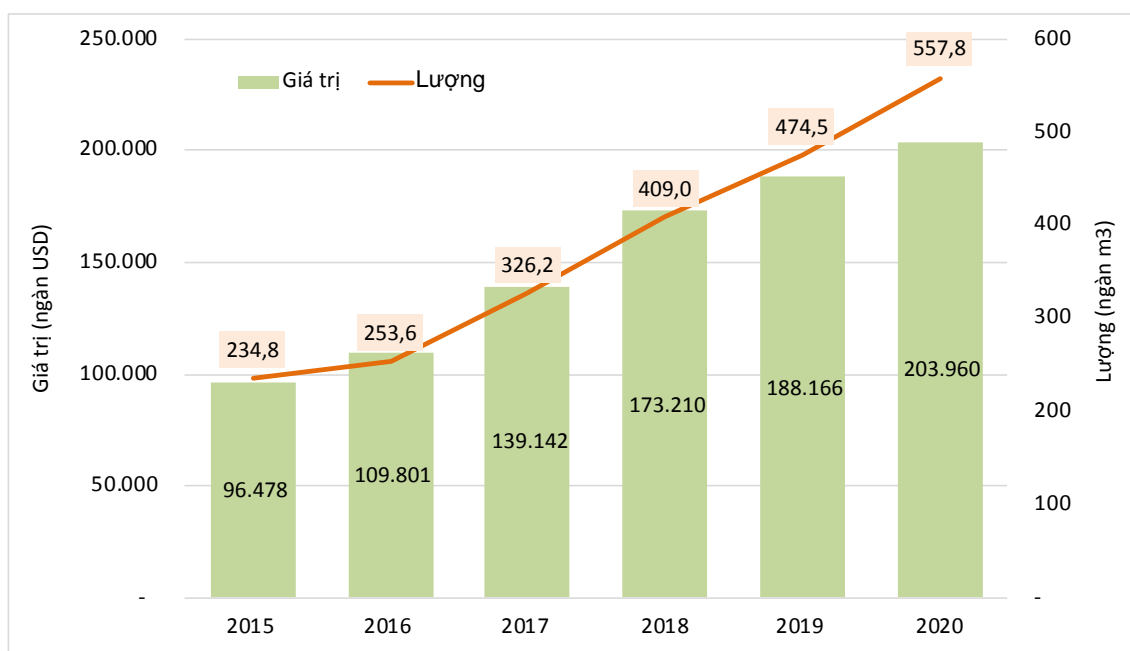
Gỗ dán, gỗ ghép là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong số những mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc. Cả lượng cũng như kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này cũng luôn tăng.

Trung Quốc là nguồn cung gỗ dán quan trọng nhất của Việt Nam, với tỷ trọng nhập mặt hàng này từ Trung Quốc chiếm gần 90% trong tổng lượng gỗ dán nhập từ tất cả các thị trường vào Việt Nam mỗi năm (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2020). Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này tăng từ 96,5 triệu USD năm 2015 lên gần 204 triệu USD năm 2020, với mức tăng trung bình 16,4%/năm. Lượng nhập gỗ dán cũng tăng từ gần 235 ngàn m³ năm 2015 lên gần 558 ngàn m³ năm 2020, tăng trung bình 19,1%/năm.

Năm 2017, Hoa Kỳ bắt đầu điều tra chống bán phá giá mặt hàng gỗ dán gỗ cứng có xuất xứ từ Trung Quốc xuất vào thị trường này. Kết quả của điều tra là Hoa Kỳ áp mức thuế chống bán phá giá là 183,36% đối với mặt hàng này xuất khẩu từ Trung Quốc.⁷

Bắt đầu từ 2018, lượng gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng rất nhanh, với lượng nhập từ nguồn này chiếm trên 90% trong tổng lượng nhập mặt hàng này vào Việt Nam từ tất cả các nguồn. Việc gia tăng nhanh chóng lượng gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc trong bối cảnh mặt hàng này từ Trung Quốc đang chịu mức thuế chống bán phá giá rất cao là chỉ dấu của tình trạng gian lận thương mại, lẩn tránh thuế chống bán phá giá thông qua lẩn tránh xuất xứ. Điều này được minh chứng khi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ điều tra và phát hiện Công ty Fine Wood Việt Nam có hành vi lẩn tránh thuế bằng cách sử dụng gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc dán nhãn xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu sang Hoa Kỳ.⁸

Hình 12: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

⁷ Nguồn: <https://www.federalregister.gov/documents/2018/01/04/2017-28482/certain-hardwood-plywood-products-from-the-peoples-republic-of-china-amended-final-determination-of>.

⁸ Một số thông tin sơ bộ về trường hợp này tham khảo trong báo cáo *Ngành công nghiệp gỗ dán Việt Nam: Định vị và giảm thiểu rủi ro để phát triển bền vững trong tương lai*.

Ván bóc, ván lạng (4408)

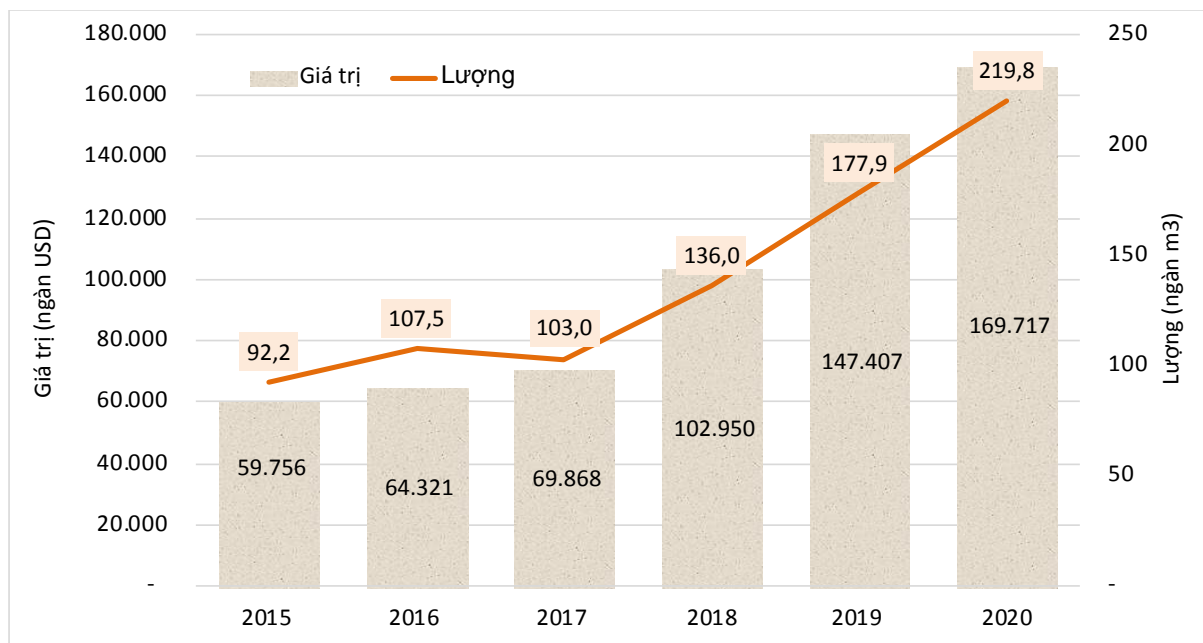
Mặt hàng này có lượng và kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc lớn thứ hai sau mặt hàng Gỗ dán, gỗ ghép. Nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng mạnh, khoảng 20 - 30% mỗi năm, trong 3 năm gần đây.

Số liệu thống kê của cơ quan Hải quan cho thấy Việt Nam nhập khẩu ván bóc, ván lạng từ hơn 35 quốc gia và vùng lãnh thổ. Lượng nhập từ Trung Quốc lớn nhất, chiếm trên 80% trong tổng lượng nhập mỗi năm. Lượng nhập tăng từ 92,2 ngàn m³ năm 2015 lên 219,8 ngàn m³ năm 2020.

Ván lạng nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu được làm từ các loài gỗ như Okume, Bạch dương (birch, poplar), bintagor, xoan đào, vv... Năm 2020, lượng ván bóc, ván lạng Trung Quốc nhập vào Việt Nam được làm từ 4 loài gỗ này chiếm trên 45% tổng lượng nhập mặt hàng này từ cùng thị trường. Bạch dương là loài gỗ chủ yếu được Trung Quốc nhập từ Nga tiềm ẩn rủi ro (Tô Xuân Phúc, 2020), trong khi đó okume, xoan đào, bintagor là các loài gỗ có nguồn gốc từ các nước Châu Phi thuộc vùng địa lý không tích cực theo các tiêu chí trong Nghị định 102/NĐ-CP của Chính phủ.⁹

Ván bóc, ván lạng là nhóm sản phẩm được dùng sản xuất phần lõi và phủ bề mặt các loại ván công nghiệp. Đây cũng là nguyên liệu đầu vào để sản xuất bàn, ghế, giường, tủ để xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Hình 13: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Ván bóc, ván lạng của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

⁹ Thông tin chi tiết về Nghị định 102/NĐ-CP tham khảo tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-102-2020-ND-CP-quy-dinh-He-thong-bao-dam-go-hop-phap-Viet-Nam-451590.aspx>.

Ván sợi MDF (4411)

Mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 120 ngàn m³ ván sợi từ Trung Quốc, tương đương khoảng 30 - 40 triệu USD. Năm 2018 mặt hàng này có giá nhập cao nhất trong 6 năm nhưng kim ngạch lại rất cao. Lượng nhập năm 2020 đạt 188,5 ngàn m³ với kim ngạch gần 50 triệu USD, tăng 78,2% về lượng và tăng 56,7% về giá trị so với năm 2019.

Bảng 3: Lượng, kim ngạch và giá nhập khẩu Ván sợi MDF của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020

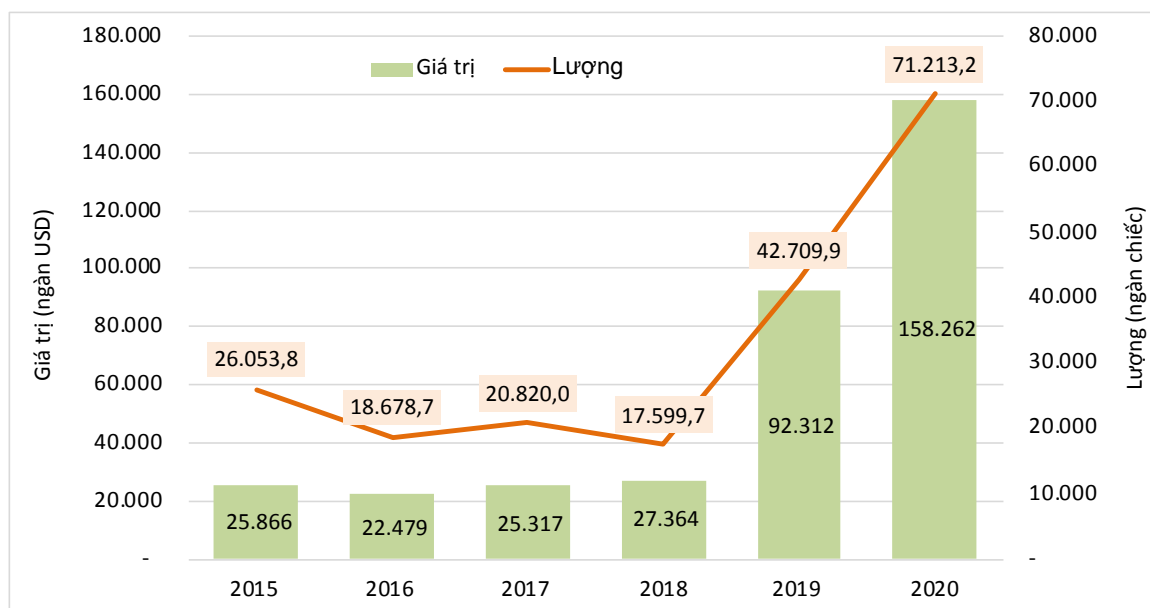
Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)	Giá TB (USD/m ³)
2015	128.063	30.408.596	237
2016	117.403	34.597.968	295
2017	167.081	33.837.207	203
2018	82.220	44.319.999	539
2019	105.769	31.866.266	301
2020	188.530	49.931.968	265

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Đồ nội thất (9403)

Lượng và kim ngạch nhập khẩu Đồ nội thất xuất khẩu vào Trung Quốc ổn định trong giai đoạn 2015 - 2018. Tuy nhiên bắt đầu từ 2019, lượng và kim ngạch nhập và kim ngạch nhập tăng rất nhanh (Hình 14).

Hình 14: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Đồ nội thất của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Trong nhóm đồ nội thất, các sản phẩm nội thất văn phòng, nội thất phòng bếp, nội thất phòng ngủ nhập vào Việt Nam có xu hướng giảm, trong khi mặt hàng bộ phận đồ gỗ như bộ phận tủ bếp lại tăng mạnh (Phụ lục 8).

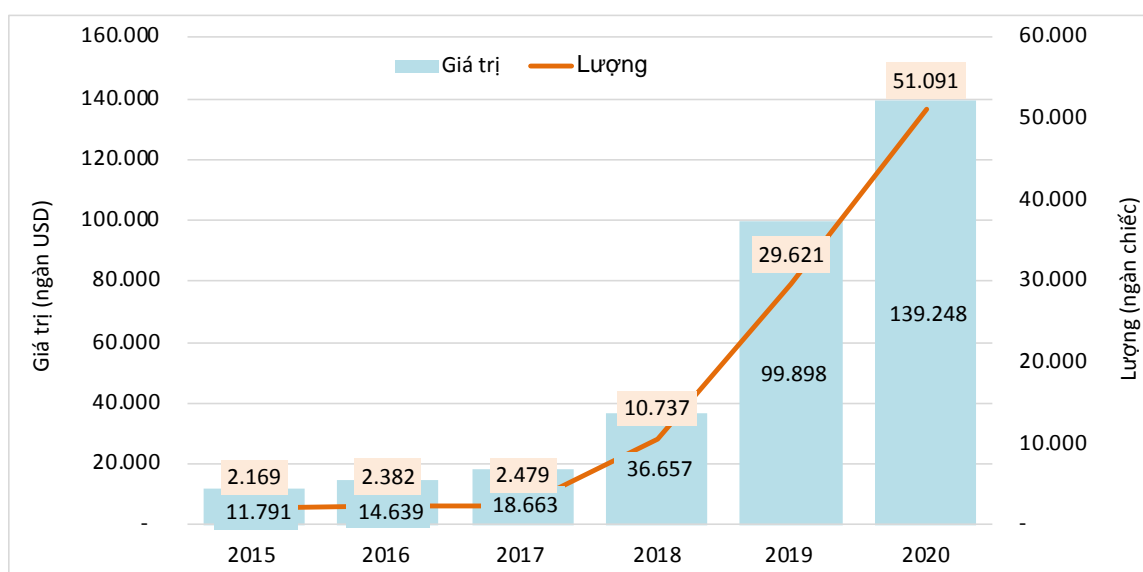
Hiện mặt hàng tủ bếp đang được coi là mặt hàng rủi ro về gian lận thương mại. Năm 2020 Hoa Kỳ đã áp thuế chống bán giá lên tới trên 262,18% đối với mặt hàng này từ Trung Quốc.¹⁰

Năm 2019, 87% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng tủ bếp vào Việt Nam là từ Trung Quốc. Giá trị kim ngạch nhập từ nguồn này năm 2020 tăng trên 100% so với năm 2019.

Ghế gỗ (9401)

Nhập khẩu ghế gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam liên tục tăng trong những năm vừa qua (Hình 15). Tốc độ tăng trưởng đặc biệt nhanh kể từ 2018.

Hình 15: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Ghế gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Cuối năm 2020 Canada chính thức điều tra mặt hàng ghế gỗ của Trung Quốc và Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này, bởi có cáo buộc các doanh nghiệp xuất khẩu có hành vi vi phạm thuế chống bán phá giá và trợ cấp. Hiện mặt hàng ghế gỗ của Trung

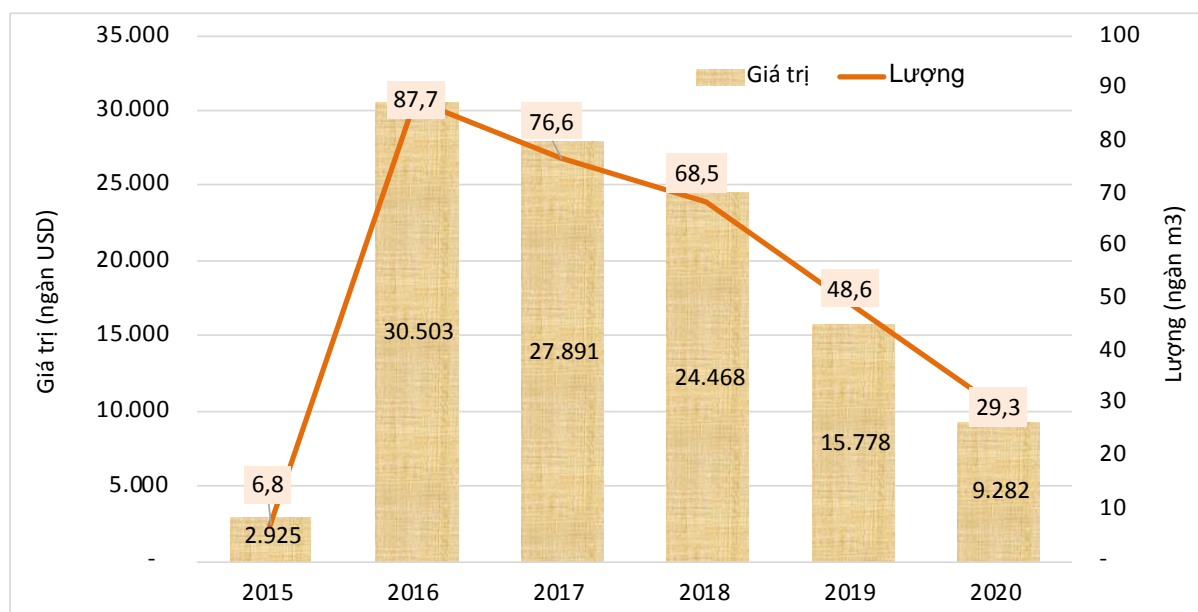
¹⁰Ngoài mức thuế này, một số công ty còn có mức thuế riêng. Thông tin bổ sung tham khảo tại: <https://enforcement.trade.gov/download/factsheets/factsheet-prc-wooden-cabinets-vanities-ad-cvd-final-022420.pdf>.

Quốc và Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Việt Nam đang bị áp các nước thuế tương ứng lần lượt là 295.5% and 101.5%.¹¹

Gỗ tròn (4403)

Hình 16 cho thấy năm 2015 Việt Nam nhập rất ít gỗ tròn từ Trung Quốc. Nhưng sang năm 2016 lượng nhập tăng vọt cả về lượng và kim ngạch. Những năm sau đó lượng nhập gỗ tròn giảm dần, và đạt khoảng 29.300 m³ với kim ngạch gần 9,3 triệu USD vào năm 2020.

Hình 16: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ tròn của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Trong số những loài gỗ nhập khẩu dạng Gỗ tròn của Việt Nam từ Trung Quốc, loài gỗ thuộc nhóm có rủi ro cao chiếm phần lớn. Lim, Hương, Giổi, Gỗ là những loài gỗ có cả lượng và kim ngạch nhập khẩu lớn nhất (xem chi tiết trong Phụ lục 9).

Gỗ Lim được nhập với lượng lớn nhất vào năm 2016, với gần 54,6 ngàn m³. Các năm sau đó lượng nhập loài gỗ này giảm dần, đến năm 2020 còn nhập hơn 11 ngàn m³.

Năm 2016 Việt Nam nhập gần 14 ngàn m³ gỗ Hương. Lượng nhập loài gỗ này giảm mạnh năm 2017 (còn hơn 1,8 ngàn m³); sau đó tăng lên và duy trì ở mức khoảng 6 - 8 ngàn m³ mỗi năm (Phụ lục 9).

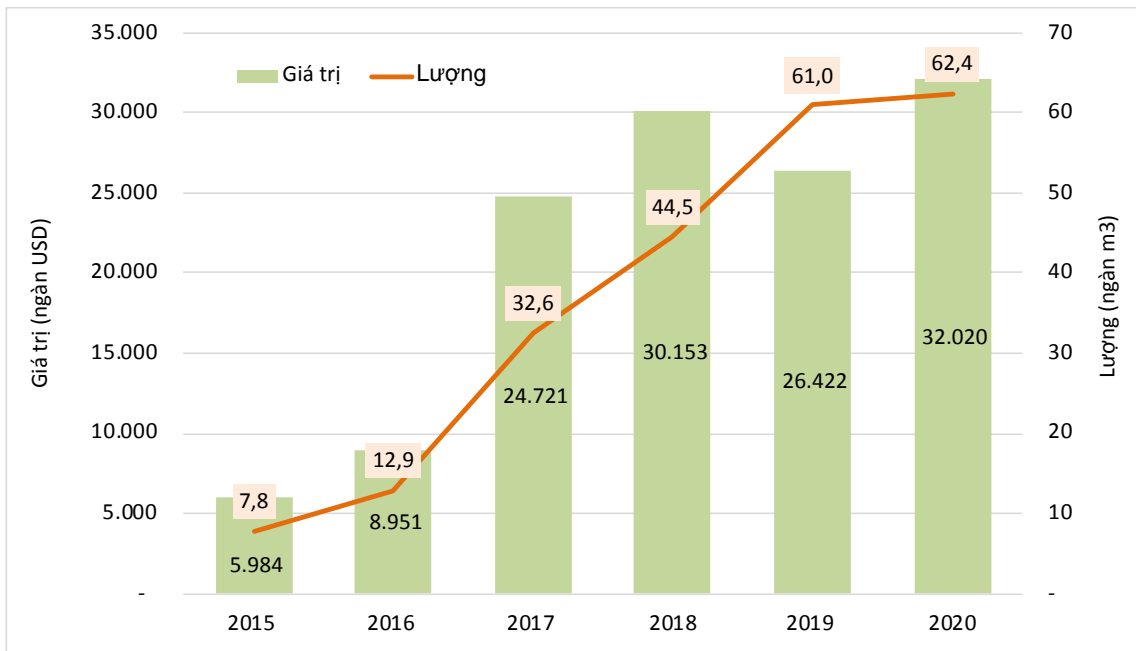
Gỗ xẻ (4407)

Gỗ xẻ được Việt Nam nhập từ Trung Quốc có xu hướng tăng, và đạt đỉnh năm 2020. Trong giai đoạn 2015-2020, lượng nhập tăng gần 8 lần.

¹¹ Thông tin chi tiết tham khảo tại: <https://www.cbsa-asfc.gc.ca/sima-lmsi/i-e/uds2020/uds2020-np-eng.html>.

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này tăng từ gần 6 triệu USD năm 2015 lên 32 triệu USD năm 2020.

Hình 17: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam từ Trung Quốc, 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Dương, Thông, Phong vàng, Hồng và Hồ đào là 5 loài gỗ xẻ được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam với lượng lớn. Đây là các loài gỗ có nguồn gốc từ Trung Quốc. Ngoài ra, một số loài gỗ xẻ nhập từ nguồn này bao gồm Lim, Hương, Cẩm là các loại gỗ được nhập khẩu vào Trung Quốc, chủ yếu từ các nước Châu Phi (xem chi tiết trong Phụ lục 10).

5. Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc: Một số khía cạnh cần quan tâm

Quan hệ thương mại về gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc luôn tăng trưởng trong giai đoạn 2015 - 2020, với kim ngạch hai chiều tăng từ 1,24 tỷ USD năm 2015 lên 2,05 tỷ năm 2020. Thặng dư thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam, tuy nhiên mức thặng dư đang ngày càng thu hẹp do tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (bình quân 27%/năm) cao hơn nhiều so với tăng trưởng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (4,3%/năm). Thặng dư thương mại giảm rất mạnh đặc biệt kể từ 2018 - 2019. Điều này trùng hợp với thời điểm căng thẳng thương mại Mỹ - Trung nổ ra và Chính phủ Mỹ áp dụng các biện pháp trừng phạt bằng việc áp dụng các mức thuế mới đối với hàng hóa của Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ.

Mặc dù căng thẳng trong thương mại Mỹ - Trung tạo cơ hội lớn cho ngành gỗ Việt Nam trong việc mở rộng xuất khẩu, căng thẳng này cũng làm xuất hiện các nhân tố rủi ro mới đối với cả ngành gỗ Việt Nam làm được sản sinh ra trong mối quan hệ thương mại song phương về gỗ và đồ gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Các thông tin trong báo cáo cho thấy một số khía cạnh thông tin cần quan tâm trong mối quan hệ thương mại về gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc, bao gồm:

Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu, trong đó dăm gỗ và các loại ván chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng có thuộc nhóm sản phẩm gỗ chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này cho thấy Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ các mặt hàng nhóm gỗ nguyên liệu của Việt Nam mà không phải là thị trường đầu ra cho các sản phẩm gỗ. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do Trung Quốc là thị trường khổng lồ về đồ gỗ nguyên liệu để phục vụ chế biến tiêu dùng nội địa; một phần cũng có thể là do các doanh nghiệp Việt chưa đáp ứng được các yêu cầu về thị hiếu tại thị trường này về các sản phẩm gỗ hoặc/và chưa cạnh tranh được với các doanh nghiệp của Trung Quốc tại đây.

Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích các doanh nghiệp Việt tập trung vào sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao (tức các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ). Chính sách của Chính phủ cũng đi theo hướng hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô thông qua việc áp dụng thuế xuất khẩu. Hiện mức thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dăm và các loại ván lần lượt là 2% và 10%. Chính phủ kỳ vọng áp dụng thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng này sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu, dựa trên các nguồn nguyên liệu này. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu các mặt hàng này liên tục tăng trong những năm vừa qua là minh chứng điển hình cho thấy sự vận hành thực tế của thị trường không giống như Chính phủ kỳ vọng. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu thông qua công cụ là “cây gậy” là chưa đủ. Điều này cần đòi hỏi các công cụ là “củ cà rốt”, như các cơ chế chính sách khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, thúc đẩy chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp và các hộ trồng rừng, tạo môi trường thu hút đầu tư sâu, môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Ưu tiên thực hiện các giải pháp công cụ “củ cà rốt” nên tập trung vào các vùng nguyên liệu với quy mô xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu thô lớn hiện nay như vùng Bắc Trung bộ và Đông Bắc.

Có tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại về giá xuất khẩu với nhóm mặt hàng ván bóc xuất khẩu sang Trung Quốc. Xuất khẩu các mặt hàng ván từ Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh trong thời gian vừa qua có dấu hiệu của gian lận về giá xuất khẩu. Thực trạng này đã được một số cơ quan báo chí phản ánh.¹² Các phản ánh của cơ quan báo chí được dựa trên thông tin trong Công văn kiến nghị của Chi hội gỗ dán ngày 16/04/2021 gửi cho Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST) trong đó đưa ra thông tin các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng này từ Việt Nam sang Trung Quốc

¹²Một số thông tin báo chí phản ánh bao gồm: <https://vneconomy.vn/cac-doanh-nghiep-xuat-khau-go-van-boc-nhap-nhem-trong-khai-bao-de-tron-thue.htm>; <https://www.thesaigontimes.vn/315773/trung-quoc-tang-mua-van-boc-tu-viet-nam-va-co-dau-hieu-ne-thue.html>; <https://plo.vn/kinh-te/kien-nghi-kiem-soat-gia-van-go-boc-xuat-khau-qua-trung-quoc-981305.html>

sử dụng mức giá xuất khẩu dưới giá thành nhằm lẫn tránh thuế xuất khẩu. Công văn này kiến nghị VIFOREST đề nghị các cơ quan hữu quan áp dụng mức giá xuất khẩu tối thiểu đối với mặt hàng này khi xuất khẩu sang Trung Quốc. Trong Công văn ngày 12/05/2021 của VIFOREST gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đưa ra các kiến nghị này.

Các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam cũng chủ yếu thuộc nhóm gỗ nguyên liệu với lượng và kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh kể từ năm 2018 - 2019 trở lại đây. So với nhóm các mặt hàng gỗ nguyên liệu mà Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc, các mặt hàng gỗ nguyên liệu Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam đa dạng hơn về chủng loại. Bốn nhóm mặt hàng chính được Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam bao gồm (i) gỗ dán, gỗ ghép, (ii) ván bóc, ván lạng, (iii) đồ nội thất và (iv) ghế ngồi. Kim ngạch nhập khẩu của 4 nhóm mặt hàng này chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có mức tăng trưởng cao tiềm ẩn rủi ro về gian lận thương mại. Khi căng thẳng thương mại Mỹ - Trung xảy ra, Chính phủ Mỹ áp dụng các mức thuế mới đối với mặt hàng gỗ của Trung Quốc xuất khẩu vào thị trường này. Tùy từng loại mặt hàng cụ thể, mức thuế mới có thể lên tới trên 200% thậm chí cao hơn. Kết quả là các mặt hàng đồ gỗ từ Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ giảm nghiêm trọng. Gỗ dán của Trung Quốc là một trong những nhóm sản phẩm chịu tác động này. Trong bối cảnh này, luồng cung gỗ dán từ Trung Quốc sang Việt Nam tăng vọt, cùng với đó là xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam sang Mỹ cũng tăng theo. Điều này làm phát sinh các lo ngại về việc các công ty của Trung Quốc mượn kênh Việt Nam (lấy xuất xứ Việt Nam) để xuất khẩu sản phẩm gỗ dán của mình sang Mỹ nhằm tránh các mức thuế mới. Hệ quả là Chính phủ Mỹ cũng đã mở điều tra một số công ty gỗ dán từ Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ. Thông tin chi tiết của thực trạng này đã được phản ánh trong một báo cáo chuyên đề về gỗ dán của nhóm nghiên cứu.¹³

Đồ nội thất và ghế ngồi là 2 nhóm mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam có tốc độ tăng trưởng lớn nhất. Kim ngạch nhập khẩu của đồ nội thất từ nguồn này tăng từ dưới 6% năm 2018 lên 14% năm 2019 và 18,7% năm 2020 trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam theo năm tương ứng. Trong cùng giai đoạn, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng ghế ngồi từ Trung Quốc vào Việt Nam lần lượt ở các mức 7,9%, 15,1% và 16,5%. Trong nhóm đồ nội thất, tủ bếp và các bộ phận của tủ bếp có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất. Đây cũng chính là các nhóm mặt hàng nằm trong danh sách bị Chính phủ Mỹ chính thức điều tra về gian lận thương mại và áp thuế khi xuất khẩu từ Trung Quốc vào Mỹ.¹⁴ Mặt hàng ghế ngồi từ Trung Quốc và Việt Nam cũng đã bị Chính phủ Canada áp dụng các mức thuế chống bán phá giá mới, với mức thuế mới áp dụng cho một số mặt hàng ghế của Trung Quốc lên tới gần 300%, cao hơn gấp 3 lần các mức thuế mới cho các mặt hàng tương tự từ Việt

¹³ Thông tin chi tiết về báo cáo tham khảo tại: <https://goviet.org.vn/bai-viet/go-dan-viet-nam-dinh-vi-va-giam-thieu-rui-ro-9149>.

¹⁴ <https://www.reuters.com/article/usa-china-trade-cabinets-idUSKBN21B35F>.

Nam.¹⁵ Rủi ro về gian lận thương mại xảy ra khi Việt Nam được sử dụng là địa chỉ trung chuyển giúp đồ gỗ từ Trung Quốc tiếp cận với các thị trường xuất khẩu có mức thuế cao được áp dụng đối với đồ gỗ nguồn gốc từ Trung Quốc. Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các Hiệp hội gỗ đã đưa ra những cảnh báo rủi ro về gian lận và lẩn tránh xuất xứ, đặc biệt đối với mặt hàng tủ bếp và ghế (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2020b).

Kiểm soát hiệu quả rủi ro trong thương mại về gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc, đặc biệt là về gian lận và lẩn tránh xuất xứ đối với các mặt hàng gỗ của Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của ngành gỗ Việt Nam. Làm được điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý rà soát kỹ lưỡng toàn bộ các luồng cung nhập khẩu từ Trung Quốc, tập trung vào các mặt hàng có tín hiệu rủi ro cao. Các Hiệp hội gỗ có vai trò quan trọng trong việc thu thập các thông tin, bằng chứng về các đơn vị, cá nhân, các mặt hàng có tín hiệu rủi ro và chia sẻ các thông tin này với các cơ quan quản lý, nhằm xử lý vi phạm. Giảm rủi ro cũng đòi hỏi các hoạt động cảnh báo rủi ro cần được cập nhật thường xuyên cho các bên liên quan tham gia chuỗi cung.

¹⁵ Mức thuế cụ thể cho các mặt hàng thuộc nhóm này tham khảo tại: <https://www.cbsa-asfc.gc.ca/sima-lmsi/i-e/uds2020/uds2020-np-eng.html>.

Phụ lục

Phụ lục 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu và thặng dư thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam - Trung Quốc, 2015 - 2020 (USD)

	Năm					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Việt Nam xuất sang Trung Quốc	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	1.077.017.013	1.227.120.281	1.208.432.768
Việt Nam nhập từ Trung Quốc	257.576.801	308.963.246	378.189.771	462.329.944	661.277.648	846.076.499
Thặng dư thương mại	728.541.599	717.181.033	707.747.475	614.687.069	565.842.634	362.356.270

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 2: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc phân theo nhóm mặt hàng, 2015 - 2020 (USD)

Nhóm mặt hàng	Năm					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Gỗ nguyên liệu (HS 44)	842.980.682	844.609.061	902.098.699	905.152.286	1.105.158.792	1.112.339.512
Sản phẩm gỗ (HS 94)	143.137.717	181.535.218	183.838.547	171.864.727	121.961.489	96.093.257
Tổng	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	1.077.017.013	1.227.120.281	1.208.432.768

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 3: Mặt hàng, lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc, 2015 - 2020

TT	Các mặt hàng	Mã sản phẩm	ĐVT	2015		2016		2017		2018		2019		2020	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
1	Gỗ nhiên liệu	4401	Tấn	2.659	283.217	78.222	8.266.987	1.580	231.094	203	12.745	4.067	643.630	253	195.183
2	Dăm gỗ	440122	Tấn	4.084.667	594.999.493	4.079.606	552.579.338	4.977.464	652.237.165	5.966.985	774.503.585	6.838.300	972.200.972	7.554.042	981.393.009
3	Than củi	4402	Tấn							88	15.930	-	-		
4	Gỗ tròn	4403	m ³	9.408	5.368.360	7.597	5.093.232	19.688	10.149.234	5.348	2.312.078	559	93.986	221	111.381
5	Gỗ đai thùng	4404	Tấn	69	5.664	57	3.117	172	3.433	161	12.107	380	33.880	125	22.265
6	Sợi gỗ; bột gỗ	4405	Tấn	252	50.481	489	146.553	154	42.848	93	40.391	363	231.180	288	141.812
7	Gỗ xẻ	4407	m ³	225.268	192.285.905	343.820	181.296.758	303.863	131.425.395	117.004	50.156.399	106.400	41.991.652	88.293	36.170.683
8	Ván bóc, lạng	4408	m ³	113.197	17.024.080	236.393	26.544.338	303.531	22.795.461	273.954	24.419.477	316.603	43.244.169	715.327	80.251.063
9	Ván sàn	4409	m ³	3.706	1.145.212	4.397	1.457.729	1.925	845.818	1.641	1.523.258	3.580	1.693.251	442	280.521
10	Ván dăm	4410	m ³	27.467	4.509.296	36.978	5.800.826	37.793	6.491.165	28.417	4.726.975	13.670	2.248.587	5.667	929.322
11	Ván sợi	4411	m ³	7.454	1.306.241	4.402	749.592	2.464	479.305	6.172	1.268.177	6.687	1.429.003	902	220.014
12	Gỗ dán, gỗ ghép	4412	m ³	9.179	3.137.759	22.002	6.993.164	16.596	8.051.517	31.933	11.979.994	74.675	24.987.635	3.828	968.411
13	Ván ghép	4413	m ³	3.466	2.310.340	38.815	2.261.556	614	237.830	1.505	648.259	654	178.185	43	18.261
14	Khung tranh, ảnh, gương	4414	Chiếc	7.600	66.720	8.262	142.253	2.145	53.196	416.053	3.511.532	1.463.521	1.908.498	101.192	67.524
15	Giá, kệ kê hàng	4415	Chiếc	13.342	142.274	11.263	75.259	12.936	77.713	9.999	139.077	21.421	97.071	64.509	277.885
16	Gỗ thùng	4416	Chiếc	66	32.212	42	36.981	33	29.469	7	6.339	2	1.738	2	1.738
17	Dụng cụ bằng gỗ	4417	Chiếc	10	3.200							1.241.948	30.342		
18	Ván ghép, đồ mộc xây dựng	4418	m ³	10.866	6.651.403	124.331	46.066.763	185.745	58.346.739	63.510	22.977.368	13.709	7.087.202	5.797	4.145.671
19	Bộ đồ ăn/bếp	4419	Chiếc	823.638	905.026	532.114	451.821	401.404	637.923	987.958	1.087.944	1.636.179	2.672.352	1.263.524	2.639.786
20	Đồ trang trí	4420	Chiếc	688.682	2.865.938	94.513	1.326.945	626.892	2.075.217	1.476.440	3.153.819	870.306	2.590.895	1.404.792	2.673.859
21	Đồ gỗ khác	4421	Chiếc	5.253.251	9.887.859	1.070.225	5.315.850	520.866	7.888.178	531.762	2.656.831	402.016	1.794.563	697.608	1.831.126
22	Ghế ngồi	9401	Chiếc	12.567.672	29.500.357	20.287.974	34.425.545	17.254.188	32.991.717	11.592.751	34.840.296	4.357.427	25.583.297	3.540.390	19.004.379
23	Đồ nội thất trong ngành y	9402	Chiếc	60	3.416	678	40.096	443	29.947	885	59.295	46	3.260		
24	Đồ nội thất	9403	Chiếc	15.423.150	113.633.944	21.604.195	147.069.577	12.200.462	150.816.883	13.542.957	136.965.137	8.389.644	96.374.932	4.257.539	77.088.878
Tổng				39.275.130	986.118.400	48.586.376	1.026.144.279	36.870.956	1.085.937.246	35.055.825	1.077.017.013	25.762.156	1.227.120.281	19.704.786	1.208.432.768

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Gỗ tròn của Việt Nam sang Trung Quốc phân theo loài gỗ, 2015 - 2020

Tên gỗ	Lượng (m3 quy tròn)						Giá trị (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Sa mộc	3.256	524	109	200	94		1.972.863	38.353	15.891	12.625	11.199	
Sa mu	2.922	1.229	458		35		903.265	348.512	384.592		7.009	
Nghiến	858	870	80				307.438	290.850	6.402			
Trắc	441		158	136			1.345.178		384.065	331.443		
Tràm/Keo	438	161	1.435	182		60	24.291	8.014	126.666	22.632		8.071
Hương	334	2.534	5.972	407		130	290.053	2.234.707	5.957.094	458.177		98.228
Cắm xe	320	177	208	45			182.424	54.777	83.280	22.231		
Cắm	45	1.527	566	193	14		73.981	2.078.805	701.450	276.539	21.459	
Chiêu liêu		50	3.225	1.620				15.481	767.853	444.851		
Lim			852	47					274.437	39.630		
Khác	794	527	6.625	2.518	415	31	268.867	23.732	1.447.504	703.950	54.319	5.081
Tổng XK	9.408	7.597	19.688	5.348	559	221	5.368.360	5.093.232	10.149.234	2.312.078	93.986	111.381

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam sang Trung Quốc phân theo loài gỗ, 2015 - 2020

Tên gỗ	Lượng (m3)						Giá trị (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cao su	137.788	264.832	215.495	3.545	1.760	1.399	36.432.418	59.750.127	46.825.625	586.113	322.903	448.055
Hương	74.244	67.949	60.036	13.986	6.137	5.924	144.982.506	113.036.111	72.841.456	16.853.930	7.972.267	7.200.824
Tràm/Keo	4.415	4.524	7.229	8.995	6.399	2.840	446.889	383.996	1.002.802	894.798	575.919	321.302
Cẩm	4.390	4.514	1.413	1.733	1.401	83	7.852.659	7.359.666	2.261.514	2.839.027	2.264.307	119.224
Cẩm xe	1.780	574	4.781	243	111		1.146.992	281.665	2.443.072	121.233	58.136	
Chiêu liêu	701		13.198	84.688	19.378		339.425		5.539.997	27.474.113	6.001.757	
Nghiến	513	227			-		176.352	67.459			-	
Tần bì	434	121	347	745	67.017	70.581	189.576	7.719	20.810	258.245	23.260.552	25.553.578
Cà chắc	412		189		102		130.887		58.702		57.280	
Pơ mu	116	351	192	778	349	124	41.375	122.163	109.556	372.955	172.325	36.846
Trắc	86	11		4	-		383.481	34.490		14.968	-	
Lim	55	1	618	407	238		65.903	866	267.376	159.769	79.404	
Sa mộc	2	47	309	307	90	958	1.188	3.270	30.356	41.829	17.475	186.500
Khác	332	669	55	1.574	3.417	6.384	96.254	249.224	24.130	539.420	1.209.326	2.304.355
Tổng XK	225.268	343.820	303.863	117.004	106.400	88.293	192.285.905	181.296.758	131.425.395	50.156.399	41.991.652	36.170.683

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 6: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc phân theo nhóm mặt hàng, 2015 - 2020 (USD)

Nhóm mặt hàng	Năm					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Gỗ nguyên liệu (HS 44)	219.919.950	271.844.945	334.210.483	398.308.879	469.067.922	548.567.253
Đồ gỗ (HS94)	37.656.851	37.118.301	43.979.288	64.021.065	192.209.726	297.509.246
Tổng	257.576.801	308.963.246	378.189.771	462.329.944	661.277.648	846.076.499

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 7: Mặt hàng, lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc giai đoạn 2015 - 2020

TT	Mặt hàng	Mã sản phẩm	ĐVT	2015		2016		2017		2018		2019		2020	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
1	Dăm gỗ, viên nén	4401	Tấn	416	69.151	352	104.199	364	66.945	771	291.845	654	303.365	509	145.778
2	Gỗ tròn	4403	m3	6.814	2.925.240	87.716	30.503.171	76.603	27.890.944	68.491	24.467.941	48.599	15.777.732	29.286	9.281.647
3	Gỗ đai thùng	4404	m3									1	2.155		
4	Sợi gỗ; bột gỗ	4405	Tấn	332	318.797	242	127.932	225	77.060	233	130.131	401	198.302	471	312.949
5	Tà vệt đường sắt	4406	m3			2.704	229.794	140	74.902	259	177.393	357	129.016	422	88.848
6	Gỗ xẻ	4407	m3	7.814	5.984.376	12.884	8.951.457	32.638	24.721.229	44.524	30.153.497	60.959	26.421.895	62.420	32.020.040
7	Ván bóc, lạng	4408	m3	92.240	59.756.240	107.511	64.321.432	103.042	69.867.637	136.015	102.949.900	177.932	147.406.914	219.770	169.717.314
8	Ván sàn	4409	m3	2.421	848.159	2.961	775.202	1.347	965.114	959	419.670	12.749	3.890.123	10.447	8.801.608
9	Ván dăm	4410	m3	24.979	9.871.108	21.560	8.831.919	27.573	10.475.860	31.787	11.047.716	42.446	12.749.178	33.103	11.532.664
10	Ván sợi (m3)	4411	m3	128.063	34.597.968	117.403	33.837.207	167.081	44.319.999	82.220	30.408.596	105.769	31.866.266	188.530	49.931.968
11	Gỗ dán, gỗ ghép	4412	m3	234.820	96.477.790	253.632	109.801.300	326.195	139.141.679	408.987	173.210.025	474.473	188.165.705	557.776	203.960.055
12	Ván ghép	4413	m3	3.964	620.731	1.107	661.295	1.773	1.025.648	1.436	814.432	1.533	899.265	9.600	3.718.079
13	Khung tranh, ảnh, gương	4414	Chiếc	196.192	250.938	253.051	310.065	259.299	332.754	1.453.739	660.609	1.399.659	681.864	2.846.831	633.864
14	Giá, kệ kê hàng	4415	Chiếc	218.860	1.108.377	240.501	1.688.308	614.380	1.670.247	2.585.554	2.800.958	2.787.319	3.472.256	757.883	3.029.386
15	Gỗ thùng (chiếc)	4416	Chiếc	8	2.800	33	4.614	206	2.407	533	5.929			8.436	11.721
16	Dụng cụ bằng gỗ	4417	Chiếc	440.368	16.209	43.264	24.027	1.114.538	46.978	2.057.140	72.357	1.701.566	122.778	875.264	93.500
17	Ván ghép, đồ mộc xây dựng	4418	m3	14.670	4.778.645	14.441	8.041.121	14.619	7.368.516	13.894	7.119.405	19.563	10.549.499	22.559	12.284.598
18	Bộ đồ ăn/bếp	4419	Chiếc	40.618	34.486	525.818	75.113	6.645.502	914.341	12.401.300	1.320.160	187.455.476	1.904.978	24.452.265	1.670.260
19	Đồ trang trí	4420	Chiếc	66.004	67.760	298.423	212.304	752.402	424.945	1.091.284	649.581	2.975.940	5.921.883	3.651.849	5.241.868
20	Đồ gỗ khác	4421	Chiếc	438.219.980	2.191.175	228.257.294	3.344.485	190.843.690	4.823.278	232.408.482	11.608.732	251.733.004	18.604.748	384.390.980	36.091.106
21	Ghế ngồi	9401	Chiếc	2.169.000	11.790.611	2.382.498	14.639.305	2.478.739	18.662.662	10.737.480	36.656.867	29.620.888	99.898.075	51.090.990	139.247.703
22	Đồ nội thất	9403	Chiếc	26.053.772	25.866.240	18.678.707	22.478.996	20.819.975	25.316.626	17.599.682	27.364.198	42.709.859	92.311.650	71.213.244	158.261.543
Tổng				467.921.334	257.576.801	251.302.101	308.963.246	224.280.333	378.189.771	281.124.768	462.329.944	521.329.145	661.277.648	540.422.636	846.076.499

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 8: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất của Việt Nam từ các thị trường và từ thị trường Trung Quốc, 2015 - 2020 (USD)

Mặt hàng	TT nhập khẩu	2015	2016	2017	2018	2019	2020	So sánh 19/20 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	Các thị trường	3.210.891	3.907.373	4.489.736	4.297.311	6.170.284	4.205.912	-32%
	Trung Quốc	1.274.682	1.839.372	2.167.013	2.102.113	3.330.481	2.216.072	-33%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	Các thị trường	1.861.067	3.028.845	3.113.285	4.982.520	4.488.536	4.489.964	0%
	Trung Quốc	585.353	338.009	507.645	846.767	1.380.500	1.100.189	-20%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	Các thị trường	8.995.576	8.050.649	8.763.376	7.272.746	11.388.575	6.100.175	-46%
	Trung Quốc	5.234.821	4.116.421	5.598.333	4.183.937	6.619.308	3.833.608	-42%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	Các thị trường	9.825.632	25.751.049	19.265.813	18.286.917	28.280.771	26.552.210	-6%
	Trung Quốc	2.790.082	4.297.891	8.152.605	7.812.912	15.588.144	19.276.113	24%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	Các thị trường	21.951.830	16.983.378	16.633.813	18.007.259	74.274.276	146.568.018	97%
	Trung Quốc	15.981.302	11.887.302	11.597.806	12.416.991	65.338.377	131.794.788	102%
Khác				0	65.261	114.150	41.829	-63%
Tổng giá trị nhập		45.844.996	57.721.294	52.266.022	52.912.015	124.716.591	187.958.108	51%

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 9: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ tròn của Việt Nam từ Trung Quốc phân theo loài gỗ, 2015 - 2020

Tên gỗ	Lượng (m3)						Giá trị (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lim	6.348	54.589	31.547	27.159	11.894	11.057	2.668.748	17.566.855	13.398.306	12.402.590	4.194.231	3.888.285
Hương		13.904	1.838	6.912	8.149	6.340		6.210.938	1.086.473	3.351.704	3.432.139	2.385.045
Giổi		1.392	9.009	76	12.103	4.414		448.722	3.102.028	30.074	3.651.214	1.049.097
Gỗ	466	2.346	2.489	2.133	3.363	1.861	256.492	1.256.905	1.090.294	1.092.443	1.240.242	500.438
Thông				4.332		390				376.267		91.730
Xoan đào		4.863	6.279	54	2.277	100		1.419.385	1.985.693	18.605	502.857	23.169
Muồng đen		598	60	3	27	49		344.167	37.216	1.469	13.522	24.978
Cắm		1.470	3.368	3.686	1.059	43		634.890	1.066.271	51	281.411	15.788
Azobe		4.976	4.864					1.480.352	1.389.434			
Giá ty		1.831	252					712.158	89.994			
Khác		1.746	16.897	24.137	9.726	5.033		428.800	4.645.237	7.194.739	2.462.116	1.303.118
Tổng NK	6.814	87.716	76.603	68.491	48.599	29.286	2.925.240	30.503.171	27.890.944	24.467.941	15.777.732	9.281.647

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Phụ lục 10: Lượng và kim ngạch nhập khẩu Gỗ xẻ của Việt Nam từ Trung Quốc phân theo loài gỗ, 2015 - 2020

Tên gỗ	Lượng (m3)						Giá trị (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dương	805	1.826	16.122	3.147	30.218	18.612	371.546	563.346	7.915.784	1.021.749	11.339.071	6.560.323
Thông	702	486	856	2.348	6.587	10.386	51.099	130.823	180.695	509.833	1.851.673	3.908.944
Phong vàng	88	1.030	2.768	3.986	1.030	4.761	52.438	1.049.566	3.078.884	3.600.108	634.048	3.395.227
Hông	3.102	2.410	3.842	2.717	3.362	1.229	1.493.419	1.035.351	1.663.067	1.230.188	1.559.713	600.769
Hương	263	115	322		307	1.214	793.719	45.185	252.728		121.572	290.835
Cắm	1.112	3.051	82	27	115	592	1.639.408	3.293.714	69.443	18.746	61.221	518.374
Sồi	665	262	2.161	3.325	2.510	430	947.011	332.486	3.181.424	4.322.150	2.118.680	216.254
Lim	687	917	113	256		350	347.996	380.986	72.628	344.112		139.502
Hồ đào/Mại châu	54	1.069	4.254	6.600	814	31	55.483	1.282.544	5.349.942	6.699.069	674.436	20.720
Óc chó	111	96	355	80	2	28	134.014	121.257	629.303	126.603	4.372	53.656
Giá tỵ	25	25	7		3		2.100	2.100	14.715		2.936	
Khác	201	1.597	1.756	22.037	16.011	24.786	96.143	714.098	2.312.616	12.280.939	8.054.172	16.315.435
Tổng NK	7.814	12.884	32.638	44.524	60.959	62.420	5.984.376	8.951.457	24.721.229	30.153.497	26.421.895	32.020.040

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2019a. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung: Cơ hội và rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam. Forest Trends, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA (<https://goviet.org.vn/bai-viet/bao-cao-cuoc-chien-thuong-mai-my-trung-co-hoi-va-rui-ro-cho-nganh-go-viet-nam-8995>).
2. Tô Xuân Phúc, 2020. Cảnh báo rủi ro trong luồng cung gỗ nguyên liệu từ Nga và Ucraina. Forest Trends: Bản tin (<https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Ban%20tin%20go%20Nga%20va%20Ukraina.Final.pdf>).
3. Tô xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2019b. Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xuất khẩu gỗ Việt Nam. Forest Trends, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA (<https://goviet.org.vn/bai-viet/dau-tu-nuoc-ngoai-trong-linh-vuc-xuat-khau-go-viet-nam-8946>).
4. Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2020a. Ngành công nghiệp gỗ dán tại Việt Nam: Định vị và giảm thiểu rủi ro để phát triển bền vững trong tương lai. Forest Trends, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA (https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/2020.7.5_Bao%20cao%20go%20dan%20Dinh%20vi.Final.pdf).
5. Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2020b. Rủi ro trong gian lận thương mại đối với mặt hàng tủ bếp và ghế sofa. Forest Trends, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA: Báo cáo (<https://goviet.org.vn/bai-viet/rui-ro-trong-gian-lan-thuong-mai-doi-voi-mat-hang-tu-bep-va-ghe-sofa-9193>)